

Số: /QĐ-UBND

Thiệu Trung, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt dự án**  
**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆU TRUNG**

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư: số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Các Quyết định của UBND tỉnh số 3387/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vạn Hà (nay là thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa đến năm 2035; số 116/QĐ-UBND ngày 10/1/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, cục bộ quy hoạch chung thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Đông Đô, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá;

Căn cứ Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thiệu Trung về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Thiệu Trung;

Căn cứ Nghị Quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/02/2026 của Hội đồng nhân dân xã Thiệu Trung về Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Thiệu Trung (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 17/8/2025 của UBND xã Thiệu Trung về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, dự toán chi phí khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc chỉ định thầu Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 22/11/2025 về việc chỉ định thầu Gói thầu số 01: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, dự toán chi phí khảo sát lập hồ sơ đăng ký môi trường và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 về việc chỉ định thầu Gói thầu số 01: Tư vấn lập hồ sơ đăng ký môi trường dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Công văn số 73/UBND-KT ngày 12/02/2026 của UBND xã Thiệu Trung về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Công văn số 36/CV-SV ngày 18/12/2025 của Công ty cổ phần SHAKITO - VŨ về việc thỏa thuận điểm đầu nối nguồn cấp nước cho dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Căn cứ Công văn số 24/KVTHTH-TKHKT ngày 20/01/2026 của Công ty điện lực Thanh Hoá về việc chấp thuận sơ bộ điểm đầu nối cấp điện cho dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Báo cáo số 10/BCTĐ-KT ngày 13/02/2026 về việc báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung; kèm theo Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 12/02/2026 của Chủ đầu

*tư về việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung

**2. Cấp quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Thiệu Trung.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt

**5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty Cổ phần TVĐT và xây dựng Phú Giang.

**6. Nhà thầu thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng 126.

**7. Địa điểm xây dựng:** xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm C, Công trình hạ tầng kỹ thuật

**9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

- Số bước thiết kế: 02 bước (lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở).

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn theo Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung.

**10. Nội dung đầu tư và quy mô đầu tư:**

**10.1. Nội dung đầu tư:**

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư với quy mô khoảng 3,11 ha; gồm các hạng mục: giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện sinh hoạt và điện chiếu sáng.

**10.2. Quy mô và giải pháp kỹ thuật**

*a. Đường giao thông:*

- *Bình đồ, cắt dọc tuyến:* Cơ bản tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch 1/500 đã được phê duyệt và khớp nối với hiện trạng khu vực.

- *Cắt ngang tuyến:*

+ *Tuyến D2; D5; N19:* Chiều rộng mặt đường  $B_{mặt}=7,50m$ , vỉa hè hai bên tuyến  $B_{hè}=2 \times 5,0m = 10,0m$ .

+ *Tuyến D3 (tuyến đường tránh ngã Ba Chè):* Hoàn thiện vỉa hè hai bên tuyến  $B_{hè}= 2 \times 6,0m=12,0m$ .

+ *Tuyến N17:* Chiều rộng mặt đường  $B_{mặt}=7,50m$ , vỉa hè phải tuyến  $B_{hè}=5,0m$ , lề đất trái tuyến  $B_{lề}=0,5m$ .

+ *Tuyến D10:* Chiều rộng mặt đường  $B_{mặt}=10,50m$ , vỉa hè phải tuyến  $B_{hè}=5,0m$ , lề đất trái tuyến  $B_{lề}=3,0m$ .

- *Thiết kế nền đường*: Nền đường đắp bằng đất đồi có độ chặt K95. Trước khi đắp tiến hành đào bỏ lớp đất không thích hợp, đắp trả bằng đất đồi có độ chặt yêu cầu K95, lớp sát đáy áo đường đắp đất có độ chặt yêu cầu K98 dày 50cm.

- *Thiết kế kết cấu áo đường*: Kết cấu gồm các lớp từ trên xuống như sau: Bê tông nhựa chặt C16 dày 6cm, tưới nhựa thấm bảm 1kg/m<sup>2</sup>, móng trên CPDD loại 1 dày 15cm, móng dưới CPDD loại 2 dày 18cm.

- *Via hè*: Lát via hè bằng gạch Terrazo KT:(40x40x3,3)cm, lớp VXM M75, lớp móng BTXM M150.

- *Bó vỉa*: Bằng BTXM M200 lắp ghép; kích thước bó vỉa đoạn thẳng 23x26x100cm, kích thước bó vỉa đoạn cong 23x26x40cm, lớp VXM M75, lót móng BTXM M100.

- *Đan rãnh*: Bằng BTXM M200 đổ trực tiếp, dốc dọc theo độ dốc của tuyến.

- *Gờ bó vỉa*: Bằng gạch không nung VXM M75 dày 10,5cm, trát mặt trên VXM M75, lót móng BTXM M100.

- *Hố trồng cây*: Xây gạch không nung VXM M75, lót móng BTXM M100 dày 10cm, kích thước lòng (100x100)cm. Hố trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây trung bình 10-12m/cây.

- *Cây xanh*: Trên các trục đường bố trí cây bóng mát tại vị trí hố trồng cây.

#### b. Hệ thống thoát nước mưa:

Nước mưa được thu gom bằng các cửa thu, hố thu vào hệ thống cống bê tông ly tâm đúc sẵn D400, D600 và D800 nằm dọc trên các trục đường giao thông. Nước mưa được thu gom sau đó xả ra hệ thống mương tiêu hiện trạng;

- Cống bê tông ly tâm đúc sẵn D400, D600, D800 được đặt trên gờ đỡ bằng BTCT M200 đúc sẵn.

- Hố ga: Thành và đáy hố ga bằng BTCT M200 dày 20cm, lớp lót bằng BTXM M100, tấm đan bằng BTCT M250, nắp ga composite, bậc thang lên xuống bằng thép tròn D18.

- Cửa thu: Thành và đáy cửa thu bằng BTCT M200 dày 20cm, lớp lót bằng BTXM M100, nắp cửa thu bằng tấm composite, nối cửa thu và hố ga bằng cống li tâm D400.

#### c. Hệ thống thoát nước thải:

Nước thải được thu gom về các hố thu và vào hệ thống cống bê tông ly tâm đúc sẵn D300 nằm dọc trên vỉa hè của các trục đường giao thông. Nước thải đã qua xử lý từ các hộ gia đình được thu gom và đầu chờ theo quy hoạch chung.

- Cống bê tông ly tâm đúc sẵn D300 được đặt trên gờ đỡ bằng BTCT M200, các gờ đỡ cống dọc được đặt trên lớp bê tông đệm M100.

- Hố ga được bố trí khoảng cách 25-30m/1hố ga có kết cấu: Đá dăm đệm dày 10cm. Thân ga bê tông xi măng M200 dày 20cm, tường mũ BT M200, tấm đan rãnh BTCT M250 dày 10cm 02 tấm/hố. Mỗi hố ga có ống PVC D140 PN10 đầu nối thu nước thải nhà dân.

#### d. Cấp nước:

- Nguồn cấp nước: Đầu nối từ đường ống cấp nước D315 nằm ở phía Nam

của dự án.

- Đường ống cấp truyền tải đường kính D110-D125: Sử dụng vật liệu cấp nước là ống nhựa HDPE PN10 PE100 đấu nối bằng phương pháp hàn, khớp nối đồng bộ.

- Đường ống cấp nước dịch vụ đường kính DN50. Sử dụng vật liệu cấp nước là ống nhựa HDPE PN10 PE100 nối bằng phương pháp sử dụng mối nối nhanh.

- Phụ kiện trên mạng lưới tê, cút, nút bịt được thiết kế gôđơ BT M200.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy sử dụng kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt. Bố trí trụ cứu hỏa dọc theo các tuyến ống cấp nước chính.

e. Cấp điện và điện chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp điện cho dự án được lấy tại ngăn tủ RMU Trạm biến áp Thiệu Trung 6 lộ 473 E9.48.

- Lắp đặt mới 02 trạm biến áp: TBA số 1 có công suất 320kVA-22/0,4kV; TBA số 2 có công suất 250kVA-22/0,4kV;

- Cấp điện: Cấp điện sinh hoạt cho các hộ trong khu dân cư, sử dụng cáp ngầm 0,4kV đi dưới vỉa hè, bố trí các tủ gom công tơ đặt trên vỉa hè các tuyến đường.

- Chiếu sáng: Cột đèn chiếu sáng sử dụng cột đèn bát liên cân, đèn chiếu sáng đô thị dạng LED, cần đơn, hệ thống cấp điện đi ngầm dưới vỉa hè.

f. An toàn giao thông:

Bố trí biển báo hiệu, vạch kẻ đường, gờ giảm tốc tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

**11. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 47.846.495.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Trong đó:

Chi phí GPMB:	13.355.461.000	đồng;
Chi phí xây dựng:	24.489.181.308	đồng;
Chi phí thiết bị:	2.869.350.000	đồng;
Chi phí quản lý dự án:	655.271.507	đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.706.993.969	đồng;
Chi phí khác:	420.555.787	đồng;
Chi phí dự phòng:	4.349.681.357	đồng;

(có phụ biểu chi tiết kèm theo)

**12. Thời gian thực hiện dự án:** không quá 3 năm (2025-2027).

**13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:**

- **Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách xã từ cấp quyền sử dụng đất và các nguồn huy động hợp pháp khác.

- **Dự kiến bố trí kế hoạch vốn:** Theo Kế hoạch giao vốn của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**14. Hình thức quản lý dự án:** Thực hiện theo quy định hiện hành.

**15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có):** Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định.

**16. Các nội dung khác (nếu có):** không có

**Điều 2.** Giao phòng Kinh tế có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Các phó chủ tịch UBND xã (để b/c);
- Phòng giao dịch số 5 – Khu vực XI;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Đình Tùng**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Trung)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				13.355.461.000		13.355.461.000	Ggpm
2	Chi phí xây dựng				22.504.615.777	1.984.565.531	24.489.181.308	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				22.504.615.777	1.984.565.531	24.489.181.308	
2.1.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	8.601.065.298	722.757.757	9.323.823.055	
2.1.2	CÂY XANH, BÓ VÍA, LÁT HÈ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.423.954.039	305.067.556	3.729.021.595	
2.1.3	THOÁT NƯỚC THẢI		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.051.640.865	93.165.231	1.144.806.096	
2.1.4	THOÁT NƯỚC MẶT ĐƯỜNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.320.737.090	208.108.291	2.528.845.381	
2.1.5	CẤP NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.194.688.026	103.614.178	1.298.302.204	
2.1.6	LẮP ĐẶT TRẠM BIẾN ÁP		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	261.699.615	24.479.022	286.178.637	
2.1.7	XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP CÁC TRẠM BIẾN ÁP		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	55.691.680	4.772.275	60.463.955	
2.1.8	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG DÂY VÀ CẤP NGẦM 22KV		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.808.331.516	172.674.762	1.981.006.278	
2.1.9	XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY VÀ CẤP NGẦM 22KV		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	57.846.021	5.016.672	62.862.693	
2.1.10	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG CẤP NGẦM 0,4KV CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.006.841.232	192.205.322	2.199.046.554	

2.1.11	XÂY DỰNG ĐƯỜNG CẤP NGÀM 0,4KV CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	51.089.764	4.297.427	55.387.191	
2.1.12	HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	945.402.172	87.870.160	1.033.272.332	
2.1.13	DI CHUYỂN HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	333.130.273	29.086.179	362.216.452	
2.1.14	THÍ NGHIỆM		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	144.208.834	11.587.551	155.796.385	
2.1.15	An toàn giao thông		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	248.289.352	19.863.148	268.152.500	
<b>3</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>			<b>Theo bảng tổng hợp chi phí TB</b>	<b>2.608.500.000</b>	<b>260.850.000</b>	<b>2.869.350.000</b>	<b>Gtb</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2,416%</b>		<b>(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>606.732.877</b>	<b>48.538.630</b>	<b>655.271.507</b>	<b>Gqlda</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>1.582.859.780</b>	<b>124.134.189</b>	<b>1.706.993.969</b>	<b>Gtv</b>
5.1	Chi phí khảo sát địa chất, bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi			Theo quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND xã Thiệu Trung	74.174.074	5.933.926	80.108.000	
5.2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước lập thiết kế bản vẽ thi công			Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000	
5.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	5.225.222	418.018	5.643.240	
5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,632%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	158.714.892	12.697.191	171.412.083	
5.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.15 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,14%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	35.158.362	2.812.669	37.971.031	
5.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	1,986%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	446.941.669	35.755.334	482.697.003	
5.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,169%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	38.032.801	3.042.624	41.075.425	

5.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,163%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	36.682.524	2.934.602	39.617.126	
5.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,312%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	70.214.401	5.617.152	75.831.553	
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Bảng 2.20 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,302%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	7.877.670	630.214	8.507.884	
5.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,233%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	502.528.070	40.202.246	542.730.316	
5.12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,803%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	16.529.755	1.322.380	17.852.135	
5.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	7.092.368	567.389	7.659.757	
5.14	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	28.091.208		28.091.208	
5.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ	28.091.208		28.091.208	
5.16	Chi phí tư vấn lập kế hoạch môi trường			Theo quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 04/2/2026 của UBND xã Thiệu Trung	27.505.556	2.200.444	29.706.000	
<b>6</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>398.927.815</b>	<b>21.627.972</b>	<b>420.555.787</b>	<b>Gk</b>
6.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	0,2%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	48.978.363	3.918.269	52.896.632	
6.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,015%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	7.272.667		7.272.667	
6.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,291%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	69.544.880		69.544.880	

6.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,461%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	220.333.109	17.626.649	237.959.758	
6.5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,117%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.330.400		26.330.400	
6.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,113%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	25.430.216		25.430.216	
6.7	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 70/2025/TT-BTC)	0,003%		Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB x tỷ lệ	1.038.180	83.054	1.121.234	
<b>7</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>4.349.681.357</b>		<b>4.349.681.357</b>	<b>Gdp</b>
7.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ	4.349.681.357		4.349.681.357	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>45.406.778.606</b>	<b>2.439.716.322</b>	<b>47.846.494.928</b>	<b>Gxdct</b>
	<b>Làm tròn</b>						<b>47.846.495.000</b>	